

|                                                                                               |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| <b>FOUNDATION PLUS</b>                                                                        |  |  |  |  |  |
| <b>I. Thông tin khóa học</b>                                                                  |  |  |  |  |  |
| 1. Lợi ích khóa học                                                                           |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| Giúp con xây dựng nền tảng tiếng Anh vững chắc, hướng tới mục tiêu IELTS 4.0                  |  |  |  |  |  |
| Củng cố và mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp thường gặp trong IELTS                         |  |  |  |  |  |
| Phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết theo định hướng bài thi IELTS           |  |  |  |  |  |
| Làm quen với các dạng bài IELTS cơ bản và rèn luyện kỹ năng làm bài hiệu quả                  |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| 2. Cấu trúc khóa học                                                                          |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| Ôn tập và củng cố từ vựng, ngữ pháp theo từng chủ điểm                                        |  |  |  |  |  |
| Luyện tập đầy đủ 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết với các dạng bài IELTS ở trình độ nền tảng |  |  |  |  |  |
| Rèn luyện kỹ năng làm bài và xây dựng chiến lược xử lý các dạng câu hỏi phổ biến              |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| 3. Thời gian học                                                                              |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| Khóa học gồm 36 buổi, kéo dài khoảng 4 tháng                                                  |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| 4. Hỗ trợ                                                                                     |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| Được đội ngũ giáo viên theo sát, hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong suốt quá trình học            |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| <b>II. Chương trình học</b>                                                                   |  |  |  |  |  |
|                                                                                               |  |  |  |  |  |
| Unit 1: Daily Life – Lesson 1: Vocabulary and Grammar                                         |  |  |  |  |  |
| Unit 1: Daily Life – Lesson 2: Reading and Writing                                            |  |  |  |  |  |

|                                                                               |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| Unit 1: Daily Life – Lesson 3: Listening and Speaking                         |  |  |
| Unit 2: House and Home – Lesson 1: Vocabulary and Grammar                     |  |  |
| Unit 2: House and Home – Lesson 2: Reading and Writing                        |  |  |
| Unit 2: House and Home – Lesson 3: Listening and Speaking                     |  |  |
| Unit 3: Hobbies, Leisure and Entertainment – Lesson 1: Vocabulary and Grammar |  |  |
| Unit 3: Hobbies, Leisure and Entertainment – Lesson 2: Reading and Writing    |  |  |
| Unit 3: Hobbies, Leisure and Entertainment – Lesson 3: Listening and Speaking |  |  |
| Unit Test 1   Kiểm tra định kỳ                                                |  |  |
| Unit 4: Travel and Holidays – Lesson 1: Vocabulary and Grammar                |  |  |
| Unit 4: Travel and Holidays – Lesson 2: Reading and Writing                   |  |  |
| Unit 4: Travel and Holidays – Lesson 3: Listening and Speaking                |  |  |
| Unit 5: Food – Lesson 1: Vocabulary and Grammar                               |  |  |
| Unit 5: Food – Lesson 2: Reading and Writing                                  |  |  |
| Unit 5: Food – Lesson 3: Listening and Speaking                               |  |  |
| Mid-term Test: Listening and Reading                                          |  |  |
| Mid-term Test: Writing and Speaking   Kiểm tra giữa khóa                      |  |  |
|                                                                               |  |  |
| Unit 6: Transport and Places in Town – Lesson 1: Vocabulary and Grammar       |  |  |
| Unit 6: Transport and Places in Town – Lesson 2: Reading and Writing          |  |  |
| Unit 6: Transport and Places in Town – Lesson 3: Listening and Speaking       |  |  |
| Unit 7: Jobs, Work and Study – Lesson 1: Vocabulary and Grammar               |  |  |
| Unit 7: Jobs, Work and Study – Lesson 2: Reading and Writing                  |  |  |
| Unit 7: Jobs, Work and Study – Lesson 3: Listening and Speaking               |  |  |
| Unit 8: Health and Medicine – Lesson 1: Vocabulary and Grammar                |  |  |
| Unit 8: Health and Medicine – Lesson 2: Reading and Writing                   |  |  |
| Unit 8: Health and Medicine – Lesson 3: Listening and Speaking                |  |  |
| Unit Test 2   Kiểm tra định kỳ                                                |  |  |
|                                                                               |  |  |
| Unit 9: Language – Lesson 1: Reading and Writing                              |  |  |
| Unit 9: Language – Lesson 2: Listening and Speaking                           |  |  |

|                                                                    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------|--|--|
| Unit 10: Science and Technology – Lesson 1: Reading and Writing    |  |  |
| Unit 10: Science and Technology – Lesson 2: Listening and Speaking |  |  |
| Final Test: Listening and Reading                                  |  |  |
| Final Test: Writing and Speaking   Kiểm tra cuối khóa              |  |  |
| Chữa bài kiểm tra Listening + Reading                              |  |  |
| Chữa bài kiểm tra Speaking + Writing                               |  |  |